CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PTH VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PTH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PTH VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PTH VIET NAM.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110524253

3. Ngày thành lập: 30/10/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

SỐ 5 NGÁCH 16 NGÕ 30 PHỐ TẠ QUANG BỬU, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *02485868686* Fax:

Email: Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	*4322*
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	*4330*
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	*4390*
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	*4511*
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	*4512*
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt đồng đấu giá)	*4513*
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động, + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Sửa chữa các bộ phận của ô tô, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa tấm chắn và cửa sổ, + Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô, + Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế, + Xử lý chống gỉ,	*4520*
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	*4530*
10.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt đồng đấu giá)	*4541*

11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	*4542*
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	*4543*
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Điều 150 Luật Thương mại năm 2005) (không bao gồm hoạt động đấu giá)	*4610*
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không bao gồm bán buôn động vật sống và loại Nhà nước cấm)	*4620*
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	*4631*
16.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản - Bán buôn rau, quả - Bán buôn cà phê Bán buôn chè - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột - Kinh doanh thực phẩm chức năng (khoản 2 điều 2 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ y tế)	*4632*
17.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: - Bán buôn rượu (Điều 12 Nghị định 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu) - Bán buôn bia - Bán buôn đồ uống không có cồn;	*4633*
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	*4641*
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc (điểm a, khỏa 1 điều 32 Luật Dược năm 2016)	*4649*
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	*4651*
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	*4652*
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	*4653*

23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, dây cáp điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. - Mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại A, B, C, D (Điều 4 NĐ 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế)	*4659*
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Bán buôn dầu thô - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (điều 13, điều 16 NĐ 83/2014/NĐ-CP; Khoản 10 Điều 1 NĐ 95/2021 NĐ-CP) - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan (Điều 8 NĐ số 87/2018/NĐ-CP; khoản 2, khoản 3 NĐ số 17/2020/NĐ-CP)	*4661*
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	*4662*
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi - Bán buôn kính xây dựng - Bán buôn sơn, vécni - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn đồ ngũ kim - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	*4663*
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón, hóa chất)	*4669*
28.	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa	*0322*
29.	Khai thác khí đốt tự nhiên	*0620*

30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (khoản 1, khoản 2 điều 28 Luật thương mại năm 2005) (trừ đấu giá)	*8299*
31.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	*9311*
32.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao (trừ hoạt động của các sàn nhảy, vũ trường)	*9312*
33.	Hoạt động thể thao khác	*9319*
34.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	*9329*
35.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, tắm nắng Kinh doanh dịch vụ xoa bóp (Khoản 5 Điều 3; Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016, Nghị định quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện)	*9610*
36.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	*6202*
37.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. - Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử (Điều 35 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Nghị định về thương mại điện tử) - Thiết lập website thương mại điện tử bán hàng (Điều 52 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Nghị định về thương mại điện tử) - Thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (Điều 54 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Nghị định về thương mại điện tử) - Dịch vụ phần mềm (Khoản 3 Điều 9 NĐ 71/2007/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin) - Đào tạo công nghệ thông tin (khoản 8 Điều 52 Luật công nghệ thông tin năm 2006)	*6209*
38.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	*6311*
39.	Cổng thông tin Chi tiết: - Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội (Khoản 7, điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP, nghị định quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng) (trừ hoạt động báo chí)	*6312*

40.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014)	*6810*
41.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2014) Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản 2014) (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản, hoạt động đấu giá)	*6820*
42.	Hoạt động tư vấn quản lý (Loại trừ: Tư vấn pháp luật, bảo hiểm, thuế, kế toán, kiểm toán)	*7020*
43.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng + Khảo sát địa hình + Khảo sát địa chất công trình (Phụ lục VII, Điều 91 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 92 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng: + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nhà công nghiệp + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình công nghiệp năng lượng + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều) + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Phụ lục VII, Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn giám sát thi công xây dựng: + Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng + Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình công nghiệp + Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình giao thông + Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn + Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật + Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị vào công trình (Phụ lục VII, Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)	*7110(Chính)*

	- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy (Khoản 2, Điểm a Khoản 3, Khoản 5 Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP) - Tư vấn đấu thầu (Khoản 1 điều 113 nghị định 63/2014/NĐ-CP) - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng + Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật + Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông + Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (Phụ lục VII, Điều 94 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng (Điều 151 Luật Xây dựng 2014) - Kiểm định xây dựng (Điều 97 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 98 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng (Khoản 27 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP)	
44.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	*7410*
45.	Cho thuê xe có động cơ	*7710*
46.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	*4690*
47.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	*4719*
48.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	*4721*
49.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh	*4722*
50.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ rượu (Điều 13 Nghị định 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu) - Bán lẻ bia - Bán lẻ đồ uống không có cồn; - Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác	*4723*

51.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	*4724*
52.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	*4730*
53.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	*0810*
54.	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	*1020*
55.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	*2395*
56.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: sản xuất, gia công, lắp ráp sản phẩm cơ điện lạnh (Không sản xuất tại trụ sở)	*2819*
57.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	*2824*
58.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đấu giá)	*4774*
59.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	*4781*
60.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	*4782*
61.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	*4783*
62.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ;	*4784*
63.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	*4785*
64.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ (không bao gồm kinh doanh vàng miếng; kinh doanh súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; kinh doanh tem và tiền kim khí; không bao gồm hoạt động đấu giá)	*4789*
65.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	*4791*

66.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	*4933*
67.	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	*5022*
68.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)	*5210*
69.	Bốc xếp hàng hóa	*5224*
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	*5225*
71.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Kinh doanh dịch vụ logistics (Điều 4 Nghị định số 163/2017/NĐ-CP Quy định về kinh doanh dịch vụ Logistics) - Đại lý làm thủ tục hải quan (Điều 20 Luật Hải quan năm 2014) (trừ hoạt động của hoa tiêu, lai dắt tàu biển và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)	*5229*
72.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú (điểm m khoản 1 điều 8 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện)	*5510*
73.	Cơ sở lưu trú khác	*5590*
74.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	*5610*
75.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	*5621*
76.	Dịch vụ ăn uống khác	*5629*
77.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	*5630*
78.	Hoạt động viễn thông không dây	*6120*
79.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê động cơ, dụng cụ máy không kèm người điều khiển.	*7730*
80.	Đại lý du lịch	*7911*
81.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (Điều 31 Luật Du lịch năm 2017)	*7912*
82.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	*7990*

83.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	*3312*
84.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	*3313*
85.	Sửa chữa thiết bị điện	*3314*
86.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	*3315*
87.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	*3320*
88.	Sản xuất điện Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời	*3511*
89.	Truyền tải và phân phối điện (Không sản xuất tại trụ sở, chỉ được hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	*3512*
90.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	*3600*
91.	Xây dựng nhà để ở	*4101*
92.	Xây dựng nhà không để ở	*4102*
93.	Xây dựng công trình đường sắt	*4211*
94.	Xây dựng công trình đường bộ	*4212*
95.	Xây dựng công trình điện	*4221*
96.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	*4222*
97.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	*4223*
98.	Xây dựng công trình công ích khác	*4229*
99.	Xây dựng công trình thủy	*4291*
100.	Xây dựng công trình khai khoáng	*4292*
101.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	*4293*
102.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Thi công xây dựng công trình: + Thi công công tác xây dựng công trình nhà công nghiệp + Thi công công tác xây dựng công trình dân dụng + Thi công công tác xây dựng công trình công nghiệp năng lượng + Thi công công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật + Thi công công tác xây dựng công trình giao thông + Thi công lắp đặt thiết bị vào công trình + Thi công công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều) (Phụ lục VII, Điều 95 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)	*4299*
103.	Phá dỡ (trừ hoạt động dò, nổ mìn)	*4311*
104.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động dò, nổ mìn)	*4312*
105.	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*

106.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	*4741*
107.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	*4742*
108.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Vải; - Len, sợi; - Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu; - Hàng dệt khác; - Đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...	*4751*
109.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác - Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...	*4752*
110.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	*4753*
111.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	*4759*
112.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh các ấn phẩm đồi trụy)	*4761*
113.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh các ấn phẩm đồi trụy)	*4762*
114.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	*4763*
115.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	*4764*
116.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	*4771*
117.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	*4772*

118.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên do; - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); (không bao gồm kinh doanh vàng miếng; kinh doanh súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; kinh doanh tem và tiền kim khí)	*4773*

6. Vốn điều lệ: 9.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐINH NGỌC LIÊN	206 K3 Bách Khoa, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	323.000	3.230.000.000	34,000	001077017953	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	323.000	3.230.000.000	34,000		

2	VŨ QUỐC ĐÔNG	Đội 2 - Võng La, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	313.500	3.135.000.000	33,000	001077031938	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	313.500	3.135.000.000	33,000		
3	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	316 P2 ĐT Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	313.500	3.135.000.000	33,000	010186002008	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	313.500	3.135.000.000	33,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần *(VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)*	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

***** Họ và tên: ĐINH NGỌC LIÊN Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: *09/12/1977* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001077017953*

Ngày cấp: *25/04/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *206 K3 Bách Khoa, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *206 K3 Bách Khoa, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội